| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 64/2022/DS-PT
Ngày 12/6/2023
*V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Việt Dũng
*Các Thẩm phán*: Bà Mai Vương Thảo
Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Trâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 và 12 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2022/TLPT-DS ngày 15/8/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2022/QĐ-PT ngày 29/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 137/2022/QĐ-PT ngày 13/9/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 148/2022/QĐ-PT ngày 30/9/2022; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 03/2022/QĐ-PT ngày 28/10/2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 01/2023/QĐ-PT ngày 20/3/2023; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 51/2023/TB-TA ngày 31/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 89/2023/QĐ-PT ngày 20/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 94/2023/QĐ-PT ngày 19/5/2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Bích C- Sinh năm 1974 - Địa chỉ: K56/16 Lê Đình D, phường P quận H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Trịnh Anh Hùng - Luật sư của Công ty Luật TNHH Trường Giang - C nhánh Đà Nẵng. (Có mặt).

* *Bị đơn*: Bà Trần Thị Thu T - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: 76 H, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Bà Phan Thị Kim Tiến - Luật sư của Văn phòng Luật sư A&A Phan Tiến, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Bích C, là Nguyên đơn và bà Trần Thị Thu T, là Bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:**

** Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Mai Duy P trình bày:*

Xuất phát từ chỗ quen biết, Bà Nguyễn Thị Bích C có cho bà Nguyễn Thị Bích C vay mượn tiền để đáo hạn ngân hàng. Vào ngày 22/7/2019, bà T có viết giấy mượn của bà C số tiền là 100.000.000.000 đồng *(Một trăm tỷ đồng)*. Thời hạn vay là khi nào bà C cần thì bà T sẽ trả lại. Đến ngày 23/4/2021 (ngày 13/3 âm lịch), giữa bà C và bà T xác nhận còn nợ số tiền gốc 60.000.000.000 đồng *(Sáu mươi tỷ đồng)* và bà C đã nhiều lần yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà T vẫn không thực hiện. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Bích C đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị Thu T trả số tiền là 60.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 24/4/2021 đến thời điểm xét xử là ngày 30/6/2022. Đồng thời bà Nguyễn Thị Bích C đã rút yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Thu T, bà Lê Thị Ngọc T với ông Nguyễn Anh K được lập ngày 22/5/2020, tại Phòng Công chứng Trần Công Hùng số 295 đường Lê Duẩn, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn trình bày*:

Bà Trần Thị Thu T xác nhận nợ có nợ bà Nguyễn Thị Bích C số tiền là 60.000.000.000 đồng, đây là món nợ riêng của bà khi làm ăn, hoàn toàn không có liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Trịnh H và bà T có cam kết do tiền bà T đặt cọc để nhận chuyển nhượng lô đất 6.000m$^2$ của ông Nguyễn Anh K tại đường Cách Mạng Tháng 8 nên khi nào bán được bà sẽ trả đủ nợ cho bà C. Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa đất lập ngày 22/5/2020, tại Phòng Công chứng Trần Công Hùng số 295 đường Lê Duẩn, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thể hiện bà Trần Thị Thu T cùng với bà Lê Thị Ngọc T đứng tên hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất của ông Nguyễn Anh K. Tuy nhiên, do hợp đồng chuyển nhượng trên vẫn chưa thực hiện được và các bên đã khởi kiện bằng một vụ án khác nên bà T không thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Bích C như đã thỏa thuận và hẹn khi nào lấy được tiền từ hợp đồng đặt cọc sẽ trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích C số tiền nợ gốc là 60.000.000.000 đồng.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

- Căn cứ vào các điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích C đối với bà Trần Thị Thu T.

1. Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích C tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 30/6/2022 là 74.400.000.000 đồng (*Bảy mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng)*, trong đó nợ gốc là 60.000.000.000 đồng và tiền lãi là 14.400.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích C về việc tuyên hủy Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Thu T, bà Lê Thị Ngọc T với ông Nguyễn Anh K được lập ngày 22/5/2020 tại Phòng Công chứng Trần Công Hùng số 295 Lê Duẩn, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ- BPKCTT ngày 22/4/2022 về việc " Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với tài sản là nhà và đất tại địa chỉ : Tổ 40, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (Nhà và đất tại thửa số 145, tờ bản đồ số 12 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sở dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 150566, vào sổ số CH 01073 do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Trịnh H và bà Trần Thị Thu T ngày 05 tháng 4 năm 2011) và Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/5/2022 và tài sản là nhà và đất tại: Tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Nhà và đất thuộc thửa số 2199, tờ bản đồ số 5 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 670157 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Trần Thị Thu T vào ngày 15 tháng 11 năm 2012.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm là 182.400.000 đồng bà Trần Thị Thu T phải chịu.
- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích C số tiền tạm ứng đã nộp là 94.045.000 đồng tại biên lai thu số 0000555 ngày 10/12/2021 và số tiền 300.000 tại biên lai thu số 0000553 ngày 10/12/2021 của C cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích C và bị đơn là bà Trần Thị Thu T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị Bích C đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà T phải trả tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 4,5%/tháng; bà Trần Thị Thu T đề nghị xem xét

lại số tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên và hủy bản án sơ thẩm.

* Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Nguyễn Thị Bích C có đơn đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ- BPKCTT ngày 22/4/2022 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ- BPKCTT ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/9/2022 bà C rút toàn bộ nội dung kháng cáo; Người đại diện theo ủy quyền của bà T bổ sung thêm nội dung kháng cáo đề nghị HĐXX xem xét đối trừ số tiền lãi đã trả cho bà C vì mức lãi suất cao hơn quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T phát biểu ý kiến và đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà T; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C phát biểu ý kiến và đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà T.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích C và bà Nguyễn Thị Thu T và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng vì sau khi xét xử sơ thẩm bà T đã trả cho bà C số tiền 4.500.000.000 đồng và tại phiên tòa phúc thẩm bà C tự nguyện giảm tiền lãi cho bà T với số tiền 3.000.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định*:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Nguyễn Thị Bích C có đơn đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nên Tòa án đã ra quyết định Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ- BPKCTT ngày 22/4/2022 về việc *"Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ"* đối với tài sản là nhà và đất tại địa chỉ : Tổ 40, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (Nhà và đất tại thửa số 145, tờ bản đồ số 12 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sở dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 150566, vào sổ số CH 01073 do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Nguyễn Trịnh H và bà Trần Thị Thu T ngày 05 tháng 4 năm 2011) và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ- BPKCTT ngày 20/5/2022 và tài sản là nhà và đất tại: Tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Nhà và đất thuộc thửa số 2199, tờ bản đồ số 5 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 670157 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Trần Thị Thu T vào ngày 15 tháng 11 năm 2012.

*** Về nội dung:**

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C rút toàn bộ nội dung kháng cáo, xét việc rút kháng cáo của bà C là tự nguyện nên HĐXX căn cứ Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà C.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Thu T cho rằng số tiền 100.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 22/7/2019 và xác nhận nợ 60.000.000.000 đồng theo giấy ngày 23/4/2021 (ngày 13/3 âm lịch) là không đúng vì các giấy này chỉ là tạm xác nhận nợ chứ việc vay mượn đã thực hiện trước đó, hiện bà T chưa tính toán cụ thể đối với số nợ gốc nên việc tính lãi của Tòa án cấp sơ thẩm là không có cơ sở; đồng thời bà T yêu cầu đối trừ tiền lãi vượt quá quy định mà bà T đã trả cho bà C vào số nợ gốc; bà T đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Bà C không chấp nhận kháng cáo của bà T.

Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thu T thì thấy:

[4] Đối với số tiền bà C yêu cầu bà T thanh toán là 60.000.000.000 đồng:

Tại Vi bằng số 10/2022/VB-TPLPH ngày 25/3/2022 của Văn phòng thừa phát lại Phạm Hoàng thể hiện đến ngày 13/3 âm lịch (ngày 23/4/2021) bà T nợ bà C số tiền 60.000.000.000 đồng, chứng cứ này phù hợp với lời trình bày của bà T tại Tòa án cấp sơ thẩm, hơn nữa sau khi xét xử sơ thẩm bà T đã 02 lần trả nợ cho bà C nên

lời trình bày của bà T cho rằng số tiền 100.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 22/7/2019 và xác nhận nợ 60.000.000.000 đồng theo giấy ngày 23/4/2021 (ngày 13/3 âm lịch) chỉ là tạm xác nhận nợ là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả cho bà C số tiền gốc là 60.000.000.000 đồng là có cơ sở.

[5] Đối với yêu cầu đối trừ tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà bà T đã trả cho bà C:

Bà T và bà C tham gia nhiều giao dịch (Ca hoa hồng do chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nợ của người khác…) chứ không chỉ vay mượn số tiền 100.000.000.000 đồng nên để có cơ sở đối trừ, bà T phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền lãi đã trả cho bà C là bao nhiêu với mức lãi suất thế nào? Có phải từ số tiền vay 100.000.000.000 đồng hay không từ đó mới có cơ sở đối trừ. Tuy nhiên tại các tài liệu, chứng cứ bà T cung cấp và Tòa án thu thập là sao kê của Ngân hàng cũng như Vi bằng số 660/2022/VB-TPLTT ngày 30/11/2022 của Văn phòng thừa phát lại Trọng Tín chỉ thể hiện bà T có trả tiền cho bà C và trả cho người khác theo đề nghị của bà C chứ không xác định đó là khoản tiền gì, xuất phát từ giao dịch nào.

Mặt khác, từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án cho đến khi xét xử bà T không có yêu cầu đối trừ số tiền lãi đã trả, sau khi xét xử bà T chỉ kháng cáo đối với tiền lãi chậm trả chứ không kháng cáo nội dung này, do vậy căn cứ Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm HĐXX không xem xét.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà C tự nguyện giảm bớt cho bà T số tiền 3.000.000.000 đồng, HĐXX xét thấy cần ghi nhận sự tự nguyện của bà C và đối trừ vào số nợ gốc của bà T, do vậy bà T còn nợ bà C số tiền là 57.000.000.000 đồng.

[6] Sau khi xét xử sơ thẩm, theo bà C thì bà T trả cho bà 02 lần với tổng số tiền 4.500.000.000 đồng còn bà T xác định số tiền đã trả là 5.500.000.000 đồng nhưng bà T không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, do vậy HĐXX xác định bà T đã trả cho bà C số tiền 4.500.000.000 đồng và trừ số tiền này vào nợ gốc cho bà T nên bà T còn nợ bà C số nợ gốc là 52.500.000.000 đồng.

[7] Đối với số tiền lãi chậm trả: Tại phiên tòa bà T và bà C cùng xác định tại Giấy mượn tiền ngày 22/7/2019 không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên trong quá trình thực hiện bà T có trả cho bà C với các mức lãi suất là 3%/tháng; 4,5%/tháng và 6%/tháng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả cho bà C với mức lãi suất

20%/năm với thời gian từ 24/4/2021 đến ngày 30/6/2022 là có căn cứ.

Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên thì bà T còn nợ bà C số tiền 57.000.000.000 đồng nên số tiền lãi chậm trả là 57.000.000.000 đồng x20%/năm x 14 tháng 07 ngày (từ 24/4/2021 đến ngày 30/6/2022) = 13.521.666.666 đồng.

[8] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích C số tiền gốc và lãi chậm trả là có cơ sở. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu T, nhưng sau khi xét xử bà T đã trả một phần nợ cho bà C nên cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo hướng buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích Cső tiền gốc là 52.500.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả (từ 24/4/2021 đến ngày 30/6/2022) là 13.521.666.666 đồng, tổng cộng là 66.021.666.666 đồng *(Sáu mươi sáu tỷ không trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)* như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[9] Về án phí:

[9.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do buộc bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị Bích C số tiền 66.021.666.666 đồng  nên bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.000.000 đồng + (62.021.666.666 đồng x 0,1%) = 174.021.666 đồng.

[9.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 293, Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích C.

Không chấp nhận kháng cáo của bà bà Trần Thị Thu T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích C đối với bà Trần Thị Thu T.

1. Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích C số tiền gốc là 52.500.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả (từ 24/4/2021 đến ngày 30/6/2022) là 13.521.666.666 đồng, tổng cộng là 66.021.666.666 đồng *(Sáu mươi sáu tỷ không trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích C về việc tuyên hủy Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Thu T, bà Lê Thị Ngọc T với ông Nguyễn Anh K được lập ngày 22/5/2020 tại Phòng Công chứng Trần Công Hùng số 295 Lê Duẩn, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu T phải chịu là 174.021.666 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích C số tiền tạm ứng đã nộp là 94.045.000 đồng tại biên lai thu số 0000555 ngày 10/12/2021 và số tiền 300.000 tại biên lai thu số 0000553 ngày 10/12/2021 của C cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị Bích C và bà Nguyễn Thị Thu T, mỗi người phải chịu là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị Bích C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006041 ngày 25/7/2022 và bà Trần Thị Thu T đã nộp là

300.000 đồng theo biên lai thu số 0006038 ngày 25/7/2021 của C cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- C cục THADS quận Hải Châu;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký và đóng dấu**

**Vũ Việt Dũng**